

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹

**Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP
ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2018 và áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ các Thông tư sau:

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2018 và áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

- Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.²

² - Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh³

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ, Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định) bao gồm:

- 1. Bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá.*
- 2. Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết khi sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết.*
- 3. Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.*
- 4. Biểu mẫu công khai tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công.*

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.
6. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định chung về bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá

1. Việc bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, khoản 2, khoản 3 Điều này và Điều 4, Điều 5 Thông tư này.

2. Người đăng ký mua tài sản công theo hình thức niêm yết giá có trách

dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

nhiệm nộp khoản tiền đặt trước khi đăng ký mua tài sản. Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công quyết định cụ thể số tiền đặt trước nhưng tối thiểu là 10% và tối đa là 20% giá bán tài sản niêm yết.

Khoản tiền đặt trước được coi là tiền đặt cọc để mua tài sản trong trường hợp người đăng ký được quyền mua tài sản. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công có trách nhiệm trả lại tiền đặt trước cho người đăng ký nhưng không mua được tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được người mua tài sản, trừ các trường hợp người đăng ký không được nhận lại tiền đặt trước bao gồm:

- a) Người đăng ký từ chối mua tài sản sau khi được xác định là người được quyền mua tài sản;
- b) Người đăng ký được quyền mua tài sản nhưng không ký hợp đồng mua bán tài sản trong thời hạn quy định;
- c) Người đăng ký được quyền mua tài sản đã ký hợp đồng mua bán tài sản nhưng không thanh toán tiền mua tài sản hoặc đã thanh toán tiền mua tài sản nhưng không nhận tài sản;
- d) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP nhưng vẫn đăng ký mua tài sản.

3. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công có trách nhiệm niêm yết công khai quy định về những người không được tham gia mua tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Trường hợp người thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP nhưng vẫn đăng ký mua tài sản thì không được quyền mua tài sản.

Điều 4. Bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá thông qua Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công

1. Nội dung niêm yết giá và thông tin về tài sản trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công:

- a) Tên, địa chỉ, điện thoại của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản;
 - b) Tên tài sản, chủng loại, số lượng, chất lượng của tài sản kèm theo ít nhất 02 hình ảnh của tài sản; giá bán tài sản;
 - c) Số tiền đặt trước và hình thức nộp tiền đặt trước;
 - d) Địa điểm, thời hạn xem tài sản;
 - đ) Quy định về người không được tham gia mua tài sản;
 - e) Thời hạn đăng ký và nộp tiền đặt trước;
 - g) Thời gian lựa chọn người được quyền mua tài sản;
 - h) Những thông tin cần thiết khác liên quan đến tài sản bán do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản yêu cầu niêm yết, thông báo công khai.
- Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công có trách nhiệm

đăng nhập thông tin quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản này vào Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công để thực hiện đăng tải. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin về tài sản đã đăng nhập vào Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công. Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công xác định các thông tin quy định tại điểm e, điểm g khoản này khi nội dung niêm yết giá và thông tin về tài sản được đăng tải trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

2. Người có nhu cầu mua tài sản đăng ký mua tài sản trực tiếp trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công trong thời hạn niêm yết; việc đăng ký mua tài sản được hoàn tất sau khi người có nhu cầu mua tài sản nộp tiền đặt trước theo quy định. Việc nộp tiền đặt trước được thực hiện thông qua ví điện tử hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật và thông tin đã niêm yết trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công có trách nhiệm hoàn lại tiền đặt trước cho người đăng ký nhưng không mua được tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này. Đối với số tiền đặt trước của người đăng ký mua thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 3 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được người được quyền mua tài sản, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công nộp vào tài khoản tạm giữ theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

3. Việc lựa chọn người được quyền mua tài sản do Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công thực hiện ngẫu nhiên theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

4. Hợp đồng mua bán tài sản được tạo bởi Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công theo Mẫu số 01-HĐMB/TSC ban hành kèm theo Thông tư này; cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công và người được quyền mua tài sản khai thác trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công để thực hiện ký Hợp đồng mua bán tài sản. Trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công và người được quyền mua tài sản đã có chữ ký số thì được ký hợp đồng điện tử.

5. Việc tổ chức bán niêm yết giá lại được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Người được quyền mua tài sản từ chối mua tài sản;
- b) Người được quyền mua tài sản không ký hợp đồng mua bán tài sản trong thời hạn quy định;
- c) Người được quyền mua tài sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 151/2017/CD-CP;
- d) Hết thời hạn niêm yết nhưng không có người đăng ký mua tài sản.

Việc tổ chức bán niêm yết giá lại được thực hiện theo quy định như bán lần đầu. Giá bán tài sản để tổ chức bán niêm yết giá lại được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

6. Cơ quan được giao quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn của Hệ thống, bảo đảm việc lựa chọn người được quyền mua tài sản công bằng, khách quan và được thu một khoản chi phí từ tiền bán tài sản để quản lý, vận hành Hệ thống. Bộ Tài chính thành lập Hội đồng giám sát việc quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công với sự tham gia của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Điều 5. Bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá không thông qua Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công

1. Nội dung niêm yết giá và thông tin về tài sản:

- a) Tên, địa chỉ, điện thoại của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản;
- b) Mã số cuộc bán niêm yết;
- c) Tên tài sản, chủng loại, số lượng, chất lượng của tài sản; giá bán tài sản;
- d) Số tiền đặt trước và hình thức nộp tiền đặt trước;
- đ) Địa điểm, thời hạn xem tài sản;
- e) Quy định về người không được tham gia mua tài sản;
- g) Thời hạn đăng ký và nộp tiền đặt trước;
- h) Thời gian lựa chọn người được quyền mua tài sản;
- i) Những thông tin cần thiết khác liên quan đến tài sản bán do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản yêu cầu niêm yết, thông báo công khai.

Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công có trách nhiệm đăng tải đầy đủ, chính xác thông tin quy định tại khoản này trên Trang thông tin điện tử về tài sản công cùng với việc niêm yết tại trụ sở cơ quan.

2. Người đăng ký mua tài sản có trách nhiệm nộp tiền đặt trước cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công phát Phiếu đăng ký mua tài sản cho người đăng ký mua đã nộp tiền đặt trước; mỗi tổ chức, cá nhân đăng ký mua tài sản được phát 02 Phiếu đăng ký mua tài sản. Người đăng ký mua tài sản điền đầy đủ thông tin và gửi lại một Phiếu đăng ký cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công; một Phiếu đăng ký do người đăng ký mua tài sản giữ để tham gia bốc thăm. Các Phiếu đăng ký mua tài sản phải được điền đầy đủ các thông tin có liên quan và có nội dung giống nhau. Phiếu đăng ký mua tài sản do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công phát hành theo Mẫu số 02-PĐK/TSC ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công có trách nhiệm hoàn lại tiền đặt trước cho người đăng ký nhưng không mua được tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này. Đối với số tiền đặt trước của người đăng ký mua thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 3 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được người

được quyền mua tài sản, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công nộp vào tài khoản tạm giữ theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

3. Tổ chức bốc thăm để lựa chọn người được quyền mua tài sản:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn niêm yết giá, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công có trách nhiệm tổ chức bốc thăm để lựa chọn người được quyền mua tài sản; người đăng ký mua tài sản niêm yết được mời tham gia việc bốc thăm;

b) Phiếu bốc thăm được sử dụng là Phiếu đăng ký mua tài sản đã được điền đầy đủ thông tin của người đăng ký mua và được đựng trong một phong bì dán kín do người đăng ký mua bỏ vào một hòm kín có niêm phong của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công tại thời điểm tổ chức bốc thăm;

c) Tại cuộc bốc thăm, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công cử ra 01 đại diện của cơ quan để kiểm đếm số phiếu bảo đảm phù hợp với số lượng người đăng ký và tham gia việc bốc thăm, lựa chọn ngẫu nhiên 01 phiếu trong hòm phiếu; người đăng ký có tên trong phiếu được bốc thăm (có thông tin trùng với thông tin lưu tại cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản) là người được quyền mua tài sản;

d) Biên bản xác định người được quyền mua tài sản được thực hiện theo Mẫu số 03-BBBT/TSC ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công và người được quyền mua tài sản thực hiện ký Hợp đồng mua bán tài sản theo Mẫu số 01-HĐMB/TSC ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trường hợp người được quyền mua tài sản từ chối mua tài sản ngay tại cuộc bốc thăm thì xử lý như sau:

a) Trường hợp chỉ còn lại một người đăng ký và người đó đồng ý mua thì người còn lại duy nhất là người được quyền mua tài sản;

b) Trường hợp còn từ hai người đăng ký trở lên thì tổ chức bốc thăm lại. Việc bốc thăm lại được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Việc tổ chức bán niêm yết giá lại được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Người được quyền mua tài sản từ chối mua tài sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này);

b) Người được quyền mua tài sản không ký hợp đồng mua bán tài sản trong thời hạn quy định;

c) Người được quyền mua tài sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 151/2017/CD-CP;

d) Hết thời hạn niêm yết nhưng không có người đăng ký mua tài sản.

Việc tổ chức bán niêm yết giá lại được thực hiện theo quy định như bán lần đầu. Giá bán tài sản để tổ chức bán niêm yết giá lại được xác định theo quy

định tại khoản 8 Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 6. (được bãi bỏ) ⁴

Điều 6a. Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết khi sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết ⁵

1. Nguyên tắc lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm theo đúng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 47 của Nghị định và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bảo đảm tính chính xác, độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

c) Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia liên doanh, liên kết tự chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn. Trường hợp do tổ chức, cá nhân kê khai không đầy đủ, chính xác thông tin dẫn đến đơn vị sự nghiệp công lập lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết không đúng quy định thì tổ chức, cá nhân đó bị xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Không lựa chọn các cá nhân, tổ chức có người đại diện theo pháp luật đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết mà chưa được xoá án tích hoặc phát hiện tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ tại thời điểm lựa chọn đối tác thực hiện liên doanh, liên kết.

2. Đơn vị có tài sản liên doanh, liên kết thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Nghị định trong thời hạn ít nhất là 05 ngày làm việc, trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết do tổ chức, cá nhân xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức, chữ ký của cá nhân bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh (có dấu treo của tổ chức, chữ ký của cá nhân). Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản không được yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia liên doanh, liên kết.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết, bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định trong lĩnh vực

⁴ Điều này được bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin này trong hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết.

4. Trên cơ sở các hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân, đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản thực hiện đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý các trường hợp phát sinh theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm phê duyệt kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn là tổ chức, cá nhân có tổng số điểm cao nhất và không thấp hơn 50% tổng mức điểm tối đa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp việc liên doanh, liên kết không yêu cầu đầy đủ tiêu chí theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thì đơn vị sự nghiệp công lập loại trừ số điểm của các tiêu chí này khi xác định tổng mức điểm tối đa. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo công khai kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết trên Trang thông tin của đơn vị (nếu có).

Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính và gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết cho các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết được phê duyệt. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết bao gồm: Tên tổ chức, cá nhân được lựa chọn; Danh sách tổ chức, cá nhân không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng tổ chức, cá nhân; Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân được lựa chọn.

5. Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì lựa chọn tổ chức, cá nhân có điểm số phương án tài chính cao hơn; trường hợp phương án tài chính bằng điểm nhau thì đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản căn cứ các tiêu chí khác do đơn vị sự nghiệp công lập tự xác định phù hợp với mục đích liên doanh, liên kết, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập để xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức, cá nhân đó.

Trường hợp hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết mà chỉ có một tổ chức, cá nhân đăng ký và có tổng số điểm không thấp hơn 50% tổng mức điểm tối đa thì đơn vị có tài sản xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân đó.

6. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức, cá nhân thuộc một trong các trường hợp quy định dưới đây thì thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết thì cứ mỗi hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân đó bị trừ 5% tổng số điểm mà tổ

chức, cá nhân được chấm;

b) Cá nhân, tổ chức có người đại diện theo pháp luật bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết và đã được xóa án tích thì tổ chức, cá nhân đó bị trừ 20% tổng số điểm mà tổ chức, cá nhân được chấm;

c) Tổ chức, cá nhân đã bị đơn vị sự nghiệp công lập khác hủy bỏ kết quả lựa chọn theo quy định tại khoản 7 Điều này hoặc từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị tham gia liên doanh, liên kết do cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia thì tổ chức, cá nhân đó bị trừ 25% tổng số điểm mà tổ chức, cá nhân được chấm.

7. Sau khi có kết quả lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết mà đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản nhận được thông tin của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc có kết quả xác minh của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khẳng định tổ chức, cá nhân được lựa chọn cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp chưa ký hợp đồng liên doanh, liên kết thì đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân đó, đồng thời, thông báo công khai việc hủy bỏ kết quả lựa chọn trên Trang thông tin của đơn vị (nếu có), Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính.

b) Trường hợp đã ký hợp đồng liên doanh, liên kết thì đơn vị có tài sản hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân đó; đồng thời có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng liên doanh, liên kết đối với tổ chức, cá nhân đó và không phải bồi thường thiệt hại. Đơn vị có tài sản thông báo công khai việc đơn phương chấm dứt hợp đồng, lý do đơn phương chấm dứt hợp đồng trên Trang thông tin của đơn vị (nếu có), Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính.

8. Trong trường hợp hết thời hạn đăng ký mà không có tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký tham gia hoặc các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký tham gia có tổng số điểm chấm không đạt số điểm tối thiểu, đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản tổ chức lại việc lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Nghị định và Điều này.

9. Trong trường hợp kết quả lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều này thì thực hiện như sau:

a) Nếu kết quả lựa chọn bị hủy bỏ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày phê duyệt kết quả thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt lại kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết đối với tổ chức, cá nhân có tổng số điểm liền kề với điểm của tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ nếu tổng số điểm của tổ chức, cá nhân đó không thấp hơn 50% tổng số điểm tối đa và tổ chức, cá nhân đó vẫn còn nhu cầu tham gia liên doanh, liên kết.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có tổng số điểm liền kề với điểm của tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ không còn nhu cầu tham gia liên doanh, liên kết hoặc tổng số

điểm liền kề với điểm của tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ thấp hơn 50% tổng số điểm tối đa hoặc không có tổ chức, cá nhân liền kề thì đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản tổ chức lại việc lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Nghị định và Thông tư này.

b) Nếu kết quả bị hủy bỏ sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày phê duyệt kết quả thì đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lại việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Nghị định và Điều này.

Điều 7. Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi là Quy chế).

2. Căn cứ xây dựng Quy chế:

a) Tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định;

b) Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức, bộ máy của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Thực trạng và yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Nội dung chủ yếu của Quy chế:

a) Quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của từng bộ phận, cá nhân có liên quan đến đầu tư xây dựng, mua sắm, tiếp nhận, thuê, khoán kinh phí, sử dụng, khai thác, kiểm kê, đánh giá lại, chuyển đổi công năng sử dụng, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý tài sản khác; lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản; bảo vệ tài sản; bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; kiểm kê, kiểm tra tài sản; báo cáo tài sản công.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội có sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, ngoài các nội dung quy định tại điểm này, Quy chế phải quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của từng bộ phận, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết;

b) Trách nhiệm bàn giao tài sản công khi thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi người đứng đầu;

c) Xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế;

d) Các nội dung khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Quy chế phải được thảo luận rộng rãi, dân chủ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi ban hành; sau khi ban hành phải được công khai trong cơ quan,

tổ chức, đơn vị.

Điều 8.⁶ (được bãi bỏ)

Điều 9. Mẫu báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản công

Mẫu báo cáo kê khai tài sản công theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được quy định như sau:

1.⁷ (được bãi bỏ)

2. Báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện tương ứng với từng loại tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý: tài sản kết cấu hạ tầng; tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước; đất đai; tài nguyên.

3.⁸ (được bãi bỏ)

4.⁹ (được bãi bỏ)

5. Đối với tài sản đặc biệt phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, việc báo cáo kê khai được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

6. Báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng, khai thác từng loại tài sản kết cấu hạ tầng và các văn bản hướng dẫn.

Điều 10. Báo cáo kê khai định kỳ tài sản công

1. Mẫu báo cáo kê khai định kỳ tài sản công theo quy định tại khoản 1 Điều 128 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Báo cáo tổng hợp chung hiện trạng sử dụng tài sản công theo Mẫu số 08a-ĐK/TSC ban hành kèm theo Thông tư này, gồm 3 phần: Tổng hợp chung, Chi tiết theo loại hình đơn vị và Chi tiết theo từng đơn vị.

b) Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công theo Mẫu số 08b-ĐK/TSC ban hành kèm theo Thông tư này, gồm 3 phần: Tổng hợp chung, Chi tiết theo loại hình đơn vị và Chi tiết theo từng đơn vị.

2. Các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được in từ Cơ sở dữ liệu

⁶ Điều này được bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

quốc gia về tài sản công.

3. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kê khai định kỳ tài sản công về Bộ Tài chính cùng với Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 11. Biểu mẫu công khai tài sản công

1. Công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng:

a) Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công thực hiện theo Mẫu số 09a-CK/TSC;

b) Công khai tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thực hiện theo Mẫu số 09b-CK/TSC;

c) Công khai tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô và tài sản cố định khác thực hiện theo Mẫu số 09c-CK/TSC;

d) Công khai tình hình xử lý tài sản công thực hiện theo Mẫu số 09d-CK/TSC;

đ) Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công thực hiện theo Mẫu số 09đ-CK/TSC.

2. Công khai tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công thực hiện theo Mẫu số 10a-CK/TSC;

b) Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo Mẫu số 10b-CK/TSC;

c) Công khai tình hình xử lý tài sản công thực hiện theo Mẫu số 10c-CK/TSC;

d) Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công thực hiện theo Mẫu số 10d-CK/TSC.

3. Công khai tài sản công của cả nước:

a) Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công thực hiện theo Mẫu số 11a-CK/TSC;

b) Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo Mẫu số 11b-CK/TSC;

c) Công khai tình hình xử lý tài sản công thực hiện theo Mẫu số 11c-CK/TSC;

d) Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công thực hiện theo Mẫu số 11d-CK/TSC.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Điều khoản thi hành¹⁰

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2018 và áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

c) Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Thông tư số 34/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp quốc gia;

đ) Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung.

e) Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

¹⁰ Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 quy định như sau:

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp thành lập Hội đồng để xác định giá trị tài sản công quy định tại Điều 8 Thông tư số 144/2017/TT-BTC:

a) Trường hợp đã thành lập Hội đồng để xác định giá trị tài sản công và Hội đồng có kết luận về giá trị tài sản công trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng giá trị tài sản công đã được Hội đồng kết luận.

b) Trường hợp đã thành lập Hội đồng để xác định giá trị tài sản công nhưng đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chưa có kết luận về giá trị tài sản công thì Hội đồng chấm dứt hoạt động.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

g) Thông tư số 43/TC-QLCS ngày 31 tháng 7 năm 1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc tiếp nhận và bàn giao tài sản giữa các cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức kinh tế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

h) Thông tư số 122/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 43 TC/QLCS ngày 31 tháng 7 năm 1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc tiếp nhận và bàn giao tài sản giữa các cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức kinh tế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

i) Thông tư số 225/2009/TT-BTC 26 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán tài sản nhà nước và hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước;

k) Thông tư số 198/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

3. Việc thẩm định, có ý kiến của cơ quan quản lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thẩm định, có ý kiến đối với các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các nhiệm vụ Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

b) Cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thẩm định, có ý kiến đối với các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và các nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

c) Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định, có ý kiến đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

d) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện có trách nhiệm thẩm định, có ý kiến đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

4.¹¹ (được bãi bỏ)

5. Nội dung báo cáo, mẫu báo cáo, phạm vi tài sản báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2017 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Thông tư số 09/2012/TT-BTC

¹¹ Khoản này được bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

6. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết. /

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 10 /VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (5b).



Bùi Văn Khăng

- Mẫu số 04a-ĐK/TSC:¹² (được bãi bỏ)
- Mẫu số 04b-ĐK/TSC:¹³ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 04c-ĐK/TSC:¹⁴ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 05a-ĐK/TSDA:¹⁵ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 05b-ĐK/TSDA:¹⁶ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 05c-ĐK/TSDA:¹⁷ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 06a-ĐK/TSC:¹⁸ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 06b-ĐK/TSC:¹⁹ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 06c-ĐK/TSC:²⁰ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 07-ĐK/TSC:²¹ (được bãi bỏ)
- Mẫu số 09d-CK/TSC:²² (được thay thế)

¹² Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

¹³ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

¹⁴ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

¹⁵ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

¹⁶ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

¹⁷ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

¹⁸ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

¹⁹ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

²⁰ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

²¹ Biểu mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2023.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01-HĐMB/TSC	Hợp đồng mua bán tài sản
Mẫu số 02-PĐK/TSC	Phiếu đăng ký mua tài sản
Mẫu số 03-BBBT/TSC	Biên bản xác định người được quyền mua tài sản
Mẫu số 04a-ĐK/TSC	Báo cáo kê khai trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị
Mẫu số 04b-ĐK/TSC	Báo cáo kê khai xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị
Mẫu số 04c-ĐK/TSC	Báo cáo kê khai tài sản cố định khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị
Mẫu số 05a-ĐK/TSDA	Báo cáo kê khai trụ sở làm việc phục vụ hoạt động của dự án
Mẫu số 05b-ĐK/TSDA	Báo cáo kê khai xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án
Mẫu số 05c-ĐK/TSDA	Báo cáo kê khai tài sản cố định khác phục vụ hoạt động của dự án
Mẫu số 06a-ĐK/TSC	Báo cáo kê khai thay đổi thông tin về đơn vị sử dụng tài sản
Mẫu số 06b-ĐK/TSC	Báo cáo kê khai thay đổi thông tin về trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp
Mẫu số 06c-ĐK/TSC	Báo cáo kê khai thay đổi thông tin về xe ô tô
Mẫu số 06d-ĐK/TSC	Báo cáo kê khai thay đổi thông tin về tài sản cố định khác
Mẫu số 07-ĐK/TSC	Báo cáo kê khai xóa thông tin về tài sản trong cơ sở dữ liệu
Mẫu số 08a-ĐK/TSC	Báo cáo tổng hợp hiện trạng sử dụng tài sản công Phần 1: Tổng hợp chung Phần 2: Chi tiết theo từng loại hình đơn vị Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Mẫu số 08b-ĐK/TSC	Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công Phần 1: Tổng hợp chung Phần 2: Chi tiết theo từng loại hình đơn vị Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Mẫu số 09a-CK/TSC	Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công
Mẫu số 09b-CK/TSC	Công khai tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp
Mẫu số 09c-CK/TSC	Công khai tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô và tài sản cố định khác
Mẫu số 09d-CK/TSC	Công khai tình hình xử lý tài sản công
Mẫu số 09đ-CK/TSC	Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công
Mẫu số 10a-CK/TSC	Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công
Mẫu số 10b-CK/TSC	Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công
Mẫu số 10c-CK/TSC	Công khai tình hình xử lý tài sản công
Mẫu số 10d-CK/TSC	Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công

²² Mẫu này được thay thế bằng Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 (theo quy định tại khoản 2 Điều 2), có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Mẫu số 11a-CK/TSC	Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công
Mẫu số 11b-CK/TSC	Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công
Mẫu số 11c-CK/TSC	Công khai tình hình xử lý tài sản công
Mẫu số 11d-CK/TSC	Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN

Số:

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số ngày của về việc

Căn cứ kết quả bán đấu giá/ bán niêm yết giá/ bán chỉ định tài sản

Hôm nay, ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm có:

I. Bên bán (cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công):

Tên đơn vị:

Mã số quan hệ với NSNN:

Mã số thuế (nếu có):

Đại diện bởi:, chức vụ

II. Bên mua:

Tên đơn vị/cá nhân:

Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng minh nhân dân (CMND)/Căn cước công dân (CCCD) số:

Mã số thuế (nếu có):

Đại diện bởi:, chức vụ

Địa chỉ:

Hai bên thống nhất ký Hợp đồng mua bán tài sản với các nội dung sau:

Điều 1. Tài sản mua bán

1. Chung loại tài sản.

2. Số lượng tài sản.

Điều 2. Giá mua bán tài sản

Giá mua bán tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: đồng (bằng chữ: đồng Việt Nam), cụ thể: (giá bán tài sản tương ứng với từng loại tài sản tại Điều 1 của Hợp đồng).

Điều 3. Phương thức và thời hạn thanh toán

1. Phương thức thanh toán

2. Thời hạn thanh toán:

a) Bên mua có trách nhiệm thanh toán tiền mua tài sản cho bên bán chậm nhất là ngày tháng năm⁽¹⁾;

b) Quá thời hạn quy định tại khoản a mà bên mua chưa thanh toán đủ số tiền mua tài sản thì bên mua phải chịu khoản tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với số tiền còn thiếu.

Điều 4. Thời gian, địa điểm giao, nhận tài sản

1. Thời gian giao, nhận tài sản

2. Địa điểm giao, nhận tài sản.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các bên.**1. Quyền và nghĩa vụ của Bên bán:**

- Bàn giao tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản (nếu có) cho bên mua đúng thời hạn, địa điểm quy định tại Điều 4 Hợp đồng này.

- Phối hợp với Bên mua thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ khác (nếu có).

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua:

- Thanh toán tiền mua tài sản cho Bên bán đúng thời hạn quy định tại Điều 3 Hợp đồng này.

- Thực hiện đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật và nộp các khoản thuế, lệ phí liên quan đến việc mua bán tài sản theo Hợp đồng này thuộc trách nhiệm của Bên mua theo quy định của pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ khác (nếu có).

Điều 6. Cam đoan của các bên

Bên mua và bên bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên bán cam đoan:

1.1. Những thông tin về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được bán tài sản theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên mua cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

Điều 7. Xử lý trong trường hợp bên mua không mua tài sản sau khi đã ký Hợp đồng

Trường hợp bên mua không nhận tài sản sau khi đã thanh toán hoặc không thanh toán thì được xử lý như sau:

1. Tài sản và khoản tiền đặt trước của bên mua thuộc về bên bán trong trường hợp bên mua không thanh toán.

2. Tài sản và số tiền đã thanh toán (bao gồm khoản tiền đặt trước) thuộc về bên bán trong trường hợp bên mua đã thanh toán nhưng không nhận tài sản.

Điều 8. Xử lý tranh chấp

Hợp đồng này được làm thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau; Bên bán giữ 02 bản, Bên mua giữ 02 bản, gửi chủ tài khoản tạm giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Ngày/tháng/năm thanh toán được ghi cụ thể nhưng không quá 90 ngày (trường hợp bán trực sở làm việc), 05 ngày làm việc (trường hợp bán tài sản khác), kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản.

**TÊN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO
NHIỆM VỤ TỔ CHỨC BÁN
TÀI SẢN CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

PHIẾU ĐĂNG KÝ MUA TÀI SẢN

1. Tên đơn vị/cá nhân đăng ký mua:
- 2⁽¹⁾. CMND/CCCD/Hộ chiếu còn trong thời hạn sử dụng số:..... ngày
- 3⁽²⁾. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
ngày
- Mã số thuế (nếu có):
- Đại diện bởi:, chức
vụ.....
- CMND/CCCD/Hộ chiếu còn trong thời hạn sử dụng số: ngày
4. Địa chỉ:
5. Tài sản đăng ký mua⁽³⁾:.....
6. Mã số của cuộc bán niêm yết⁽⁴⁾:.....

Người đăng ký mua tài sản⁽⁵⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Phiếu đăng ký mua tài sản phải do Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công phát hành và được đóng dấu treo của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.
- (1) Áp dụng riêng đối với người mua là cá nhân
- (2) Áp dụng riêng đối với người mua là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.
- (3) Ghi tên cụ thể tài sản đăng ký mua hoặc ghi “Theo Thông báo ngày của
- (4) Mã số của cuộc bán niêm yết do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công xác định và thực hiện niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.
- (5) Nếu người đăng ký mua là cá nhân thì cá nhân ký, ghi rõ họ tên; nếu người đăng ký mua là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thì người đại diện ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH NGƯỜI ĐƯỢC QUYỀN MUA TÀI SẢN THEO HÌNH THỨC NIÊM YẾT GIÁ

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số ngày của về việc;

Hôm nay, vào hồi giờ..... phút ngày..... tháng..... năm....., tại,
(tên cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công) tổ chức bốc thăm lựa chọn người được quyền mua tài sản.

- Tài sản bán:

- Giá bán tài sản:

- Mã số của cuộc bán niêm yết⁽¹⁾:

I. Thành phần tham dự:

1. Đại diện cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công:

- Ông/bà:, chức vụ:

- Ông/bà:, chức vụ:

- Ông/bà:, chức vụ:

2. Người tham gia bốc thăm (Họ và tên, số CMND/CCCD/Hộ chiếu còn trong thời hạn sử dụng, địa chỉ liên hệ):

-

-

-

3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có):

-

-

II. Diễn biến cụ thể của cuộc bốc thăm:

.....

.....

.....

.....

III. Kết quả bốc thăm:

Người được quyền mua tài sản theo kết quả bốc thăm là:

- Tổ chức/cá nhân:

Đại diện bởi:, chức vụ.....

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/CMND/CCCD /Hộ chiếu còn trong thời hạn sử dụng số: ngày.....

- Địa chỉ

Việc bốc thăm lựa chọn người được quyền mua tài sản kết thúc vào lúcgiờ cùng ngày. Các bên cùng thống nhất ký tên./.

**Người được quyền
mua tài sản**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Đại diện cơ quan được giao
nhiệm vụ tổ chức bán tài sản
công**
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**Người ghi biên
bản**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Đại diện người tham gia bốc thăm
(nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ, tên)

(1) Mã số của cuộc bán niêm yết do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công xác định và thực hiện niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

Bộ, tỉnh:
Mã đơn vị:

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Ngày báo cáo:/...../.....

Phần 1: Tổng hợp chung

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m².

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng hỗn hợp	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1- Đất khuôn viên									
2- Nhà									
3- Xe ô tô									
4- Tài sản cố định khác									
Tổng cộng									

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....
BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Ghi hiện trạng sử dụng theo diện tích (m²) đối với tài sản là đất, nhà; ghi hiện trạng sử dụng theo số lượng (cái) đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.
- Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.
- Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác: Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

Bộ, tỉnh:
Mã đơn vị:

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Ngày báo cáo: / /

Phần 2. Chi tiết theo loại hình đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m².

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8		
I- Khối quản lý nhà nước									
1- Đất khuôn viên									
2- Nhà									
3- Xe ô tô									
4- Tài sản cố định khác									
II- Khối sự nghiệp									
1- Đất khuôn viên									
2- Nhà									
3- Xe ô tô									
4- Tài sản cố định khác									
III- Khối các tổ chức									
1- Đất khuôn viên									
2- Nhà									
3- Xe ô tô									
4- Tài sản cố định khác									
IV- Khối dự án									
1- Đất khuôn viên									
2- Nhà									
3- Xe ô tô									
4- Tài sản cố định khác									
Tổng cộng									

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....
BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Bộ, tỉnh:
Mã đơn vị:

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Ngày báo cáo: .../.../.....

Phần 3. Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m².

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>		
I- Đơn vị A									
1- Đất khuôn viên									
2- Nhà									
3- Xe ô tô									
4- Tài sản cố định khác									
II- Đơn vị B									
1- Đất khuôn viên									
2- Nhà									
3- Xe ô tô									
4- Tài sản cố định khác									
.....									
Tổng cộng									

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....
BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Bộ, tỉnh:

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

Mã đơn vị:

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Từ ngày/....../.... đến ngày/....../....

Phần 1: Tổng hợp chungDVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1- Đất khuôn viên												
2- Nhà												
3- Xe ô tô												
4- Tài sản cố định khác												
Tổng cộng												

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Bộ, tỉnh:
Mã đơn vị:

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../....

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I- Khối quản lý nhà nước												
1- Đất khuôn viên												
2- Nhà												
3- Xe ô tô												
4- Tài sản cố định khác												
II- Khối sự nghiệp												
1- Đất khuôn viên												
2- Nhà												
3- Xe ô tô												
4- Tài sản cố định khác												
III- Khối các tổ chức												
1 - Đất khuôn viên												
2- Nhà												
3- Xe ô tô												
4- Tài sản cố định khác												
III- Khối dự án												
1- Đất khuôn viên												
2- Nhà												
3- Xe ô tô												
4- Tài sản cố định khác												
Tổng cộng												

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....
BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Bộ, tỉnh:
Mã đơn vị:

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Từ ngày/....../.... đến ngày/....../....

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I- Đơn vị A													
1- Đất khuôn viên													
2- Nhà													
3- Xe ô tô													
4- Tài sản cố định khác													
II- Đơn vị B													
1- Đất khuôn viên													
2- Nhà													
3- Xe ô tô													
4- Tài sản cố định khác													
...													
Tổng cộng													

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....
BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 09a-CK/TSC

[illegible]

IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
	...												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Thời điểm được xác định là đã hoàn thành việc mua sắm tài sản là thời điểm hoàn thành việc chuyển giao tài sản, thanh toán và thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản.
- Cột số 9: Ghi rõ hình thức mua sắm/thuê: Đấu thầu, chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp.

Bộ, tỉnh:

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:

Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị:

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM...**

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà										Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			Sử dụng hỗn hợp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Địa chỉ 1																				
2	Địa chỉ 2																				
3																					
	Tổng cộng:																				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Công khai về nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.
- Nếu tại đơn vị phát sinh việc “sử dụng khác” diện tích nhà, đất thì ghi rõ hiện trạng sử dụng khác (bị lấn chiếm, bỏ trống...).

Bộ, tỉnh:

Mẫu số 09c-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:

Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị:

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
NĂM...**

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Xe ô tô													
1	Xe 1													
2	Xe 2													
	...													
II	Tài sản cố định khác													
1	Tài sản cố định A													
2	Tài sản cố định B													
	...													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 2: Phần I Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Trường hợp có “sử dụng khác” thì ghi rõ hiện trạng đang sử dụng.

Bộ, tỉnh:
 Cơ quan quản lý cấp trên:
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:
 Mã đơn vị:
 Loại hình đơn vị:

Mẫu số 09d-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN
 CÔNG
 NĂM**

Stt	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê					Liên doanh, liên kết						Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng)
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số..., ngày...)	Thời hạn cho thuê (từ đến...)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết	ĐỐI tác liên doanh, liên kết	Hình thức liên doanh, liên kết	Hợp đồng liên doanh, liên kết (số..., ngày...)	Thời hạn liên doanh, liên kết (từ... đến...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Nhà, đất															
	Cơ sở nhà, đất tại...															
	...															
II	Xe ô tô															
	Xe 1															
																
III	Tài sản cố định khác															
	...															

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Cột 2: Phần II Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Cột 3, 6, 12: Ghi chỉ tiêu diện tích đối với tài sản là đất, nhà; ghi chỉ tiêu số lượng đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác. Trường hợp là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thì ghi diện tích sản sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.
- Cột 14: Ghi rõ hình thức liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.
- Căn cứ vào các hình thức khai thác tài sản công thực tế theo quy định của pháp luật, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về các hình thức khai thác khác cho phù hợp.

Bộ, tỉnh:.....
Mã đơn vị:.....

Mẫu số 10a-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN
CÔNG
NĂM ...**

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Đơn vị A									
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Xe ô tô									
	4- Tài sản cố định khác									
II	Đơn vị B									
	...									
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP
TỈNH
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Bộ, tỉnh:.....
Mã đơn vị:.....

Mẫu số 10b-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
NĂM...**

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH		Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Đơn vị A									
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Xe ô tô									
	4- Tài sản cố định khác									
II	Đơn vị B									
										
	Tổng cộng									

....., ngày.....tháng.....năm

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi hiện trạng sử dụng theo diện tích (m²) đối với tài sản là đất, nhà; ghi hiện trạng sử dụng theo số lượng (cái) đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.
- Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.
- Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác; Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

Bộ, tỉnh:.....
Mã đơn vị:.....

Mẫu số 10c-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM**

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

ST T	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Thu hồi				Điều chuyển				Bán				Thanh lý				Tiêu hủy				Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại				Gh i chú
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
I	Đơn vị A																									
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà																									
	3- Xe ô tô																									
	4- Tài sản cố định khác																									
II	Đơn vị B																									
																										
	Tổng cộng																									

....., ngày.....tháng.....năm

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp phát sinh xử lý tài sản theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức xử lý khác (số lượng, diện tích, nguyên giá giá trị còn lại) cho phù hợp.

Bộ, tỉnh:.....

Mẫu số 10d-CK/TSC

Mã đơn vị:.....

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN
CÔNG
NĂM....**

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền thu được là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đơn vị A												
	Đất												
	Nhà												
	Xe ô tô												
	Tài sản cố định khác												
II	Đơn vị B												
	...												

....., ngày.....tháng.....năm

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3, 7, 11: Ghi chỉ tiêu diện tích đối với tài sản là đất, nhà; ghi chỉ tiêu số lượng đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.

- Trường hợp phát sinh hình thức khai thác khác theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức khai thác khác (tên hình thức khai thác, số lượng/diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại, số tiền thu được) cho phù hợp.

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 11a-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN
CÔNG
NĂM...**

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
A	Cơ quan trung ương									
I	Bộ, ngành A									
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Xe ô tô									
	4- Tài sản cố định khác									
II	Bộ, ngành B									
										
B	Địa phương									
I	Tỉnh A									
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Xe ô tô									
	4- Tài sản cố định khác									
II	Tỉnh B									
										
	Tổng cộng									

....., ngày.....tháng.....năm

BỘ TRƯỞNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 11b-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
NĂM...**

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH		Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Cơ quan trung ương									
I	Bộ, ngành A									
	1 - Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Xe ô tô									
	4- Tài sản cố định khác									
II	Bộ, ngành B									
										
B	Địa phương									
I	Tỉnh A									
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Xe ô tô									
	4- Tài sản cố định khác									
II	Tỉnh B									
										
	Tổng cộng									

....., ngày.....tháng.....năm

BỘ TRƯỞNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi hiện trạng sử dụng theo diện tích (m²) đối với tài sản là đất, nhà; ghi hiện trạng sử dụng theo số lượng (cái) đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.
- Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.
- Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác: Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 11c-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM**

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

ST T	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Thu hồi				Điều chuyển				Bán				Thanh lý				Tiêu hủy				Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại				Gh i chú
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	Cơ quan trung ương																									
I	Bộ, ngành A																									
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà																									
	3- Xe ô tô																									
	4- Tài sản cố định khác																									
II	Bộ, ngành B																									
																										
B	Địa phương																									
I	Tỉnh A																									
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà																									
	3- Xe ô tô																									
	4- Tài sản cố định khác																									
II	Tỉnh B																									
																										
	Tổng cộng																									

....., ngày.....tháng.....năm

BỘ TRƯỞNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp phát sinh xử lý tài sản theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức xử lý khác (tên hình thức xử lý, số lượng, diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại) cho phù hợp.

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 11d-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN
CÔNG
NĂM**

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền thu được là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Cơ quan trung ương												
I	Bộ, ngành A												
	1- Đất khuôn viên												
	2- Nhà												
	3- Xe ô tô												
	4- Tài sản cố định khác												
II	Bộ, ngành B												
													
B	Địa phương												
I	Tỉnh A												
	1- Đất khuôn viên												
	2- Nhà												
	3- Xe ô tô												
	4- Tài sản cố định khác												
II	Tỉnh B												
													
	Tổng cộng												

....., ngày.....tháng.....năm

BỘ TRƯỞNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3, 7, 11: Ghi chi tiêu diện tích đối với tài sản là đất, nhà; ghi chi tiêu số lượng đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.

- Trường hợp phát sinh hình thức khai thác khác theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chi tiêu công khai về hình thức khai thác khác (tên hình thức khai thác, số lượng/ diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại, số tiền thu được) cho phù hợp.

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 11 /2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
I	Năng lực, kinh nghiệm của đối tác đăng ký tham gia liên doanh, liên kết	30,0
1	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2 hoặc 1.3)	5,0
1.1	Dưới 03 năm	1,0
1.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	3,0
1.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
2	Số lượng nhân viên và lao động theo hợp đồng hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực liên doanh, liên kết của tổ chức (bình quân 03 năm gần nhất) (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2 hoặc 2.3)	5,0
2.1	Dưới 50 người	1,0
2.2	Từ 50 đến dưới 100 người	3,0
2.3	Từ 100 người trở lên	5,0
3	Kết quả kinh doanh trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết trong 05 năm gần nhất (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 hoặc 3.5)	10,0
3.1	Dưới 20% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	2,0
3.2	Từ 20% đến dưới 40% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	4,0
3.3	Từ 40% đến dưới 60% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	6,0
3.4	Từ 60% đến dưới 80% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	8,0
3.5	Từ 80% đến 100% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	10,0
4	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (không bao gồm tiền chậm nộp thuế và các khoản phạt khác) (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, hoặc 4.6)	10,0
4.1	Dưới 100 triệu đồng	2,0
4.2	Từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng	4,0
4.3	Từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng	6,0
4.4	Từ 500 triệu đồng trở lên	8,0
4.5	Từ 1000 triệu đồng đến dưới 2000 triệu đồng	9,0

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
4.6	<i>Từ 2000 triệu đồng trở lên</i>	<i>10,0</i>
II	Hiệu quả của phương án tài chính (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	35,0
1	Phương án tài chính đề xuất rõ ràng các nội dung của phương án tài chính (các khoản doanh thu, các khoản chi phí, chênh lệch thu chi)	5,0
2	Phương án tổ chức, thực hiện đề xuất rõ ràng các nội dung về việc tổ chức bố trí nhân sự phục vụ việc liên doanh, liên kết; phương án, biện pháp bảo vệ, giữ gìn, duy tu, bảo dưỡng tài sản công.	5,0
3	Cam kết đầu tư, cải tạo cơ sở vật chất hiện đại cho việc liên doanh liên kết	5,0
4	Cam kết chia sẻ lợi nhuận (Tổng số tiền đơn vị sự nghiệp công lập nhận được từ hoạt động liên doanh, liên kết (điểm số tối đa được chấm cho tổ chức, cá nhân dự kiến chia sẻ số tiền cao nhất; cứ mỗi 50 triệu đồng giảm đi so với số tiền cao nhất thì trừ đi 1 điểm)	15,0
5	Cam kết việc đơn vị sự nghiệp công lập không phải thanh toán tiền trong trường hợp chênh lệch thu chi từ hoạt động liên doanh, liên kết âm	5
III	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	15,0
1	Cơ sở vật chất (nhà cửa, cơ sở hạ tầng) bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	8,0
1.1	Đã có cơ sở vật chất sẵn sàng cho việc thực hiện liên doanh, liên kết	4,0
1.2	Mức độ hiện đại của cơ sở vật chất cho việc liên doanh, liên kết	4,0
2	Trang thiết bị và các tài sản khác cần thiết bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	7,0
2.1	Có trang thiết bị và các tài sản khác bảo đảm phù hợp cho việc liên doanh, liên kết	4,0
2.2	Mức độ hiện đại của trang thiết bị và các tài sản khác bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	3,0
IV	Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết	10,0
	Cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản hình thành thông qua hoạt động liên doanh, liên kết cho đơn vị sự nghiệp công lập	10,0
V	Các tiêu chí khác (Đơn vị sự nghiệp công lập tự xác định phù hợp với mục đích liên doanh, liên kết, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị)	10,0
Tổng số điểm		100

Ghi chú: Trường hợp, Hồ sơ đăng ký tham gia của tổ chức, cá nhân không có thông tin về tiêu chí, tiêu chí thành phần thì chấm 0 điểm đối với tiêu chí, tiêu chí thành phần đó. Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản được phép thực hiện đối chiếu các tài liệu cung cấp trong Hồ sơ đăng ký với bản chính của tổ chức, cá nhân trong quá trình chấm điểm và đến trước thời điểm quyết định lựa chọn (nếu thấy cần thiết).

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 11 /2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 09d-CK/TSC

Bộ, tỉnh:
 Cơ quan quản lý cấp trên:
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:
 Mã đơn vị:
 Loại hình đơn vị:

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG NĂM

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)		Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Đất																
1	Đất chỉ...																
	...																
II	Nhà																
1	Đất chỉ...																
	Nhà 1																
	Nhà...																
2	Đất chỉ...																
	...																
III	Xe ô tô																
1	Xe 1																
2	Xe...																
IV	Tài sản cố định khác																
																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
 THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 2: Phần III Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Cột 13: Ghi rõ đã thực hiện hay chưa, trường hợp đã bán thì ghi rõ hình thức bán (đấu giá, niêm yết, chỉ định), trường hợp đã thanh lý thì ghi rõ hình thức thanh lý (phá dỡ, hủy bỏ, bán đấu giá, bán niêm yết, bán chỉ định).
- Cột (15), (16) không áp dụng với đơn vị sự nghiệp công lập.